

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRỌNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRỌNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TV ĐT XD TRỌNG PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1900683946

**3. Ngày thành lập:** 30/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 09, Phan Ngọc Sến, Khóm 10, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Điện thoại: 0916 622039

Fax:

Email: [trongphatco@gmail.com](mailto:trongphatco@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn cây cảnh, cây kiểng các loại | 4620     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn điện gia dụng các loại                                           | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ liên quan đến game bắn cá)                                        | 4659     |
| 8.  | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                             | 9321     |
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                     | 6810     |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá bất động sản)                 | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế, khảo sát, thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán (công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cảnh quan đô thị, công trình điện, công trình cấp thoát nước)<br>- Thi công công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cảnh quan đô thị, công trình điện, công trình cấp thoát nước | 7110(Chính) |
| 12. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 14. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022        |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 19. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830        |
| 20. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129        |
| 21. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị PCCC. Hệ thống chữa cháy vách tường, Hệ thống chống sét cho công trình dân dụng. Hệ thống cấp nước chữa cháy. Hệ thống báo cháy tự động. Chống sét lan truyền.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700        |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Xử lý rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3821        |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3822        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG TRỌNG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 16/06/1987 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 093087000851  
 Ngày cấp: 11/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH  
 Địa chỉ thường trú: Khóm 10, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Khóm 10, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bạc Liêu